

A. HÌNH THỨC KIỂM TRA VÀ THỜI GIAN

I. Hình thức: tự luận

II. Cấu trúc đề:

Phần Đọc hiểu (4.0 điểm)

Phần Viết (6.0 điểm)

Ma trận đề:

TT	Thành phần năng lực	Nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc hiểu	- Văn bản văn học - Tiếng Việt	05	02	10%	02	20%	01	10%	40%
II	Viết	Viết bài NLXH	01		15%		20%		25%	60%
Tỷ lệ					25%		40%		35%	100%
Tổng			07	100%						

III. Thời gian làm bài: 90 phút

B. PHẠM VI ÔN TẬP

Bài 5. THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI

C. MỘT SỐ LƯU Ý

I. Đọc – hiểu (4.0 điểm)

1. Ngữ liệu:

* **Nguồn ngữ liệu:** Ngoài sách giáo khoa

* **Dạng tồn tại của ngữ liệu:** văn bản (văn bản thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn)

* **Câu hỏi:**

- Số lượng câu hỏi: 5 câu.
- Mức độ:
 - + Biết
 - + Hiểu
 - + Vận dụng

2. Yêu cầu: HS Nắm vững kiến thức về:

- + Nguyễn Trãi – cuộc đời và sự nghiệp, “Quốc âm thi tập” (Nguyễn Trãi).
- + Kiến thức ngữ văn về thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn; Nắm vững cách đọc - hiểu thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn.
- + Vận dụng được hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hóa, về tác giả và thể loại vào việc đọc hiểu các tác phẩm thơ Nôm của Nguyễn Trãi, phân tích và đánh giá được giá trị nội dung và nghệ thuật một số tác phẩm thơ Nôm của Nguyễn

Trãi, qua đó thấy được vẻ đẹp con người, thơ văn và những đóng góp của ông cho sự phát triển của văn học dân tộc

+ Nhận biết và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong văn bản.

II. Viết (6.0 điểm)

3. Kiểu bài:

Viết bài văn nghị luận xã hội.

2. Yêu cầu:

- Nắm vững cách nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.
- Viết được văn bản nghị luận xã hội về một vấn đề tư tưởng đạo lí hoàn chỉnh; biết diễn đạt trôi chảy, mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu... Bài làm thể hiện được sự sáng tạo riêng.

-----HẾT-----

ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2 (2024-2025)

THƠ NÔM NGUYỄN TRÃI

MẠN THUẬT (Bài 4)

*Đứng đỉnh chiều hôm giặt tay⁽¹⁾
Trông thế giới, phút chim bay.
Non cao, non thấp, mây thuộc,
Cây cứng, cây mềm, gió hay.
Nước mấy trăm thu còn vậy,
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẵn⁽²⁾ nay
Ngoài chung mọi chốn đều thông hết⁽³⁾
Bui một lòng người cực hiểm thay!*

(
Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên – biên khảo – chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Giặt tay*: giặt tay vào lưng quần kiểu ba ba, dáng một người trầm ngâm.
(2) *Nhẵn*: cho đến.
(3) *Thông hết*: hiểu rõ hết.

MẠN THUẬT (Bài 6)

*Đường thông⁽¹⁾ thuở gió⁽²⁾ một cây,
Sự thế bao nhiêu vẫn đã khuây.
Bả⁽³⁾ cái trúc hồng⁽⁴⁾ phân suối,
Quét con am⁽⁵⁾ để chứa mây.
Đìa⁽⁶⁾ tham nguyệt hiện chẳng buông cá⁽⁷⁾
Rừng tiếc chim về ngại phát cây.
Dầu bọt, dầu tiên ai kể hỏi,
Ông này đã có thú ông này.*

(Thơ quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Đường thông*: đường cây dưới tán thông.
(2) *Gió*: đẩy.
(3) *Bả*: cầm.
(4) *Hồng*: mong thực hiện được điều gì rất khó, thậm chí không thể thực hiện.
(5) *Am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ hoặc nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn.
(6) *Đìa*: ao.

(7) *Chăng buông cá*: không buông cần, thả cá.

NGÔN CHÍ (Bài 3)

*Am(1) trúc hiên mai(2) ngày tháng qua.
Thị phi(3) nào đến côi yên hà(4).
Cơm ăn dầu có dưa muối;
Áo mặc nài chi(5) gấm là(6).
Nước dưỡng(7) cho thanh, đĩa(8) thưởng nguyệt;
Đất cày ngõ ải(9), lạnh(10) ương hoa.
Trong khi hứng động(11) vừa đêm tuyết,
Ngâm được câu thần đẳng đẳng(12) ca.*

(
*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo – chú giải và giới thiệu,
NXB Giáo dục, 1994)*

Chú thích:

- (1) *Am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ thờ Phật, thờ thần, hoặc nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn.
(2) *Hiên mai*: chỉ nơi yên tĩnh của người ẩn dật (*hiên*: mái hiên nhà; *mai*: cây mai, hoa mai).
(3) *Thị phi*: miệng lưỡi bàn tán phải trái, khen chê của người đời.
(4) *Yên hà*: bầu trời lúc bình minh hoặc hoàng hôn (*yên*: khói sóng, *hà*: ráng trời).
(5) *Nài chi*: cần gì.
(6) *Là*: một loại vải the mỏng.
(7) *Dưỡng*: nuôi dưỡng.
(8) *Đĩa*: ao.
(9) *Ngõ ải*: để cho đất ải ra (*ngõ*: để cho; *ải*: đất được cày, phơi cho tơi xốp).
(10) *Lạnh*: luống đất.
(11) *Hứng động*: cảm hứng, thi hứng được khơi dậy.
(12) *Đẳng đẳng*: cất tiếng ca vang.

NGÔN CHÍ (Bài 7)

*Đã mấy thu nay để lệ nhà,
Duyên nào đeo đẳng khó chẳng tha.
Một thân lẩn quất(1) đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.
Tài liệt lạt(2) nhiều, nên kém bạn,
Người mòn mỏi hết phúc còn ta,
Quân thân(3) chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ com trời, áo cha(4).*

(
*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo – chú
giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)*

Chú thích:

- (1) *Lẩn quất*: lẩn tránh đầu đó. Nguyễn Trãi chuẩn bị đi thi, thì nhà Hồ lên, nên lúc đầu do dự không muốn thi. Bài thơ này nói tâm sự đó, trước khoa Canh Thìn (1400).
- (2) *Liệt lạt*: kém cỏi, ý nói khiêm.
- (3) *Quân thân*: *quân* là vua, *thân tức* là *song thân*, là cha mẹ.
- (4) *Cơm trời*: tức cơm vua, vì vua thay trời trị dân. Cơm trời, áo cha tức nói lòng trung, hiếu.

NGÔN CHÍ (Bài 10)

*Cảnh tựa chùa chiền, lòng tựa thầy(1)
 Có thân chớ phải lợi danh vầy(2).
 Đêm thanh hóp nguyệt nghiêng chén
 Ngày vắng xem hoa bợ cây.
 Cây rậm chồi cành chim kết tổ,
 Ao quang máu ấu(3) cá nên bầy
 Ít nhiều tiêu sái(4) lòng ngoài thế(5)
 Năng một ông này đẹp thú này.*

(*Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên – biên khảo – chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích :

- (1) *bợ* : chăm nom săn sóc cây
 (2) *máu ấu*: mầm cây củ ấu
 (3) *tiêu sái* : thanh thoi, thoát tục
 (4) *Năng* : có thể , hay

THUẬT HỨNG (Bài 3)

*Một cày, một cuốc thú nhà quê,
 Áng cúc lan xen vãi đậu kê.
 Khách đến chim mừng hoa xẩy động(1),
 Chè tiên(2) nước kín(3) nguyệt đeo về(4)
 Bá Di(5) người dựng thanh là thú
 Nhan Tử(6) ta xem ngặt ấy lễ
 Hễ tiếng dũ lành tai quản đắp,
 Cầu ai khen miễn lệ(7) ai chê.*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Xẩy động*: chột xuất hiện.
 (2) *Chè tiên*: dịch chữ tiên trà cũng đọc là tiền trà, nghĩa là đun nước pha chè.
 (3) *Kín*: ghín, gánh, đây nói tự lấy nước.
 (4) *Nguyệt đeo về*: hình tượng thơ, vì ánh trăng chiếu vào nồi nước, thúng nước.

- (5) *Bá Di*: con vua Cô Trúc đời nhà Thương (Trung Quốc) cùng em là Thúc Tề, không theo nhà Chu, đi ở ẩn ở núi Thú Dương. Mạnh Tử khen Bá Di là bậc thánh thanh khiết (thánh chí thanh)
(6) *Nhan Tử*: tức Nhan Hôi; lẽ: thói lẽ
(7) *Miễn lệ*: khỏi sợ

THUẬT HỨNG (Bài 15)

*Ngại ở nhân gian lưới trần,
Thời nằm thôn dã, miễn yên thân.
Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử
Viên hạc đã quen bạn dật dân(1)
Hải cúc, ương lan, hương bén áo,
Tìm mai, đập nguyệt, tuyết xâm khăn.
Đàn cầm suối, tai trong dãi,
Còn một non xanh là cố nhân.*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Dật dân*: người dân đi ở ẩn

THUẬT HỨNG (Bài 19)

*Chạm tự nhiên một thảo am(1),
Dầu lòng đi bắc lẫn về nam.
Trường thiên định(2), hùm nằm chực,
Trái thì trai, vượn nhọc đam(3)
Núi láng giềng, chim bâu bạn
Mây khách khứa, nguyệt anh tam(4)
Tào Khê rửa, ngàn tầm suối,
Sạch chẳng còn một chút phàm (5).*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi*, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994)

Chú thích:

- (1) *Thảo am*: chùa nhỏ, miếu nhỏ thờ Phật, thờ thần, hoặc nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn, lợp bằng tranh.
(2) *Thiên định*: ngôi nhập thiên kiểu y-ô-ga đạo Phật dù có cạp nằm chực bên cạnh cũng vậy.
(3) *Trái thì trai*: trái cây theo mùa trai giới (thời trai) mặc kệ cho vượn nhọc lòng mê (đam), về thềm, đây nói bản lĩnh người tu hành.
(4) *Anh tam*: anh em, theo câu tục ngữ cổ: “Cha thì già, tam (em) thì đại”, câu này ở miền Trung còn phổ biến.
(5) *Tào Khê*: tên con sông nhánh chảy vào Việt Giang ở huyện Khúc Giang (Quảng Đông – Trung Quốc). Ở đó, thời Lương, (thế kỷ 6) có chùa Bảo Lâm. Nhà sư đời

Đường là Tuệ Năng lập ra phái tu Phật ở đây, gọi là dòng Tào Khê. Hai câu kết bài thơ trên đây khá giống với hai câu thơ chữ hán của Nguyễn Trãi trong bài Du Hoa Nam tự (Chơi chùa Hoa Nam):

*Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy
Tấy tận nhân gian, kiếp kiếp trần*

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI (Bài 28)

*Nghìn dặm xem mây nhớ quê,
Chẳng chờ cõi ẩn gượng xin về.
Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại,
Hai chữ công danh biếng vả về⁽¹⁾
Dẫn suối nước đầy cái trúc,
Quấy trăng túi nặng thẳng hè.
Đã ngoài chùng thế dầu hơn thiệt,
Chẳng quản ai khen chẳng quản chê.*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994*)

Chú thích:

⁽¹⁾ *Biếng vả về*: Không ham thích

(1) *Am*: lều cỏ, nơi ẩn cư

(2) *Xảy*: bỗng, chợt

(3) *Động*: lay động

(4) *Song*: cửa sổ

(5) *Im*: lặng, không có tiếng động

(6) *Tịn*: hết

(10) *Ẩn cả*: bậc đại ẩn. Có câu: “Tiểu ẩn ẩn lừng tẩu, đại ẩn ẩn triều thị” (Người ở ẩn bậc thấp, cần phải ở nơi hương dã tĩnh mịch, trong khi người ẩn bậc cao, ở ngay nơi triều đình phố chợ cũng được).

(11) *Lộ chi*: cần chi

TỰ THÁN (Bài 14)

*Lều nhàn vô sự ấy lâu dài,
Nằm ở, chẳng từng khuất nhiều ai.
Tuyết đượm trà mai, câu dễ động,
Đìa in bóng nguyệt, hứng thêm dài.
Quyển thi thư những màng quen mặt,
Tiếng thị phi chẳng dóng⁽¹⁾ đến tai.
Chẳng thấy phồn hoa trong thửa nợ;
Ít nhiều gửi kiến cảnh hòe⁽²⁾.*

(*Thơ quốc âm Nguyễn Trãi, Bùi Văn Nguyên biên khảo - chú giải và giới thiệu, NXB Giáo dục, 1994*)

Chú thích:

(1) *Dóng*: dội đến, vang đến

(2) *Kiến cảnh hòe*: dựa theo điển Thuần Vu Phần trong *Nam Kha* của Lí Công Tả đời Đường. Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ, mơ thấy mình làm quan ở quận Nam Kha, nước Hòe An, được vua gả công chúa. Tỉnh dậy, chẳng thấy gì, chạy ra gốc cây hòe, chỉ thấy một tổ kiến. Té ra đời làm quan chỉ có trong mộng.

HƯỚNG DẪN ĐỌC – HIỂU

1. Xác định thể thơ, dấu hiệu nhận biết thể thơ.
2. Xác định cách gieo vần.
3. Nhận diện và phân tích nghệ thuật đối.
4. Nêu và phân tích nét đặc sắc của các biện pháp nghệ thuật.
5. Xác định đề tài; tìm bố cục; nêu chủ đề/nêu nội dung chính của bài thơ.
6. Xác định chủ thể trữ tình.
7. Tìm các từ ngữ, hình ảnh thơ khắc họa cuộc sống (vật chất/tinh thần) của nhân vật trữ tình được thể hiện trong bài thơ; Tìm các từ ngữ, giảng nghĩa được các câu thơ, hình ảnh, từ ngữ... đặc sắc.
8. Chỉ ra và phân tích được vai trò/tác dụng của các yếu tố Nôm và yếu tố Đường luật trong bài thơ.
9. Chỉ ra và phân tích hiệu quả của việc sử dụng các câu thơ lục ngôn trong bài thơ.
10. Nhận xét về vẻ đẹp con người, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ
11. Rút ra thông điệp/lời khuyên/bài học...từ bài thơ.